

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
ĐỘC LẬP – TỰ DO – HẠNH PHÚC



# BÁO CÁO QUYẾT TOÁN TÀI CHÍNH

## QUÝ IV NĂM 2014

**ĐƠN VỊ: CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH 6**  
(BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CỦA CÔNG TY MẸ)

Điện thoại ☎: **04.38832235; 04.38832760**

Fax : **04.38832761**

Địa chỉ : **TỔ 36 THỊ TRẤN ĐÔNG ANH – HÀ NỘI**



**HÀ NỘI**  
**THÁNG 01 NĂM 2015**

## BẢNG CÂN ĐỐI TÀI KHOẢN KẾ TOÁN QUÝ IV NĂM 2014

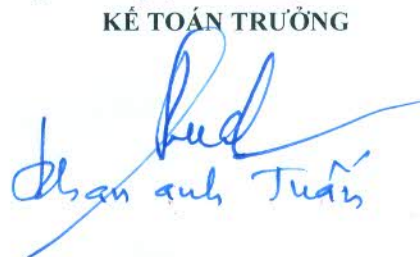
TT	TK	SỐ DƯ ĐẦU KỲ		PHÁT SINH TRONG KỲ		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
		NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
1	111	445.937.708		29.126.106.559	29.139.184.445	432.859.822	
2	112	7.910.348.755		114.335.913.311	105.308.266.890	16.937.995.176	
3	131	49.093.837.927		137.279.494.855	94.641.987.067	91.731.345.715	
4	133			5.160.757.211	5.160.757.211		
5	138	6.376.575.721		4.937.773.853	3.579.424.464	7.734.925.110	
6	139		3.016.723.858		58.976.142		3.075.700.000
7	141	2.906.650.070		2.994.769.724	3.307.117.966	2.594.301.828	
8	142			4.639.755.402	4.639.755.402		
9	144	300.000.000			300.000.000		
10	152	24.465.243.861		12.678.029.986	18.822.230.853	18.321.042.994	
11	153	231.685.340		277.271.364	294.632.276	214.324.428	
12	154	107.800.336.038		71.334.697.115	92.507.355.914	86.627.677.239	
13	155	21.022.387.368		8.722.804.078	9.631.637.622	20.113.553.824	
14	211	87.827.293.598			1.274.614.944	86.552.678.654	
15	213	4.953.644.981				4.953.644.981	
16	214		65.991.088.782	1.274.614.944	1.552.210.611		66.268.684.449
17	221	15.000.000.000				15.000.000.000	
18	241	4.383.606.664		21.818.182		4.405.424.846	
19	242	724.492.901		238.161.603	202.364.329	760.290.175	
20	311		128.911.515.804	53.952.128.996	44.837.289.909		119.796.676.717
21	335				209.066.491		209.066.491
22	331		27.297.583.936	48.976.829.809	69.116.613.186		47.437.367.313
23	333		1.695.989.122	9.328.962.080	14.576.190.793		6.943.217.835
24	334		14.131.957.953	23.707.843.102	23.013.254.680		13.437.369.531
25	336		12.516.006.242	131.783.272.027	131.783.272.027		12.516.006.242
26	338		1.771.833.247	3.445.896.823	3.220.167.863		1.546.104.287
27	352		2.235.190.000		20.693.000		2.255.883.000
28	353		1.747.982.900	68.700.000			1.679.282.900
29	411		62.069.944.000				62.069.944.000
30	414		7.398.425.934				7.398.425.934
31	415		3.685.848.305				3.685.848.305
32	419	23.190.000				23.190.000	
33	421		995.140.849	3.914.982.340	11.003.519.279		8.083.677.788
34	511			123.859.736.233	123.859.736.233		
35	515			9.162.240	9.162.240		
36	621			35.389.626.309	35.389.626.309		
37	622			25.265.114.577	25.265.114.577		
38	623			2.871.590.998	2.871.590.998		
39	627			7.808.365.231	7.808.365.231		
40	632			109.572.414.511	109.572.414.511		
41	635			3.281.799.400	3.281.799.400		
42	642			4.639.755.402	4.639.755.402		
43	711			514.758.125	514.758.125		
44	821			2.004.322.193	2.004.322.193		
45	911			127.656.570.256	127.656.570.256		
<b>CỘNG</b>		<b>333.465.230.932</b>	<b>333.465.230.932</b>	<b>1.111.073.798.839</b>	<b>1.111.073.798.839</b>	<b>356.403.254.792</b>	<b>356.403.254.792</b>

Đông anh, ngày 25 tháng 01 năm 2015

KẾ TOÁN LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG







**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
 (TẠI NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2014)

Đơn vị tính : VNĐ

TÀI SẢN	MÃ SỐ	TM	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
I	2	3	4	5
<b>A- TÀI SẢN NGẮN HẠN (=110+120+130+140+150)</b>	<b>100</b>		<b>276.836.348.719</b>	<b>265.938.239.959</b>
<b>I. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN</b>	<b>110</b>		<b>17.370.854.998</b>	<b>16.093.076.837</b>
1. Tiền	111	V.01	17.370.854.998	16.093.076.837
2. Các khoản tương đương tiền	112		0	0
<b>II. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN</b>	<b>120</b>	V.02	<b>0</b>	<b>0</b>
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)(2)	129			
<b>III. CÁC KHOẢN PHẢI THU</b>	<b>130</b>		<b>131.594.593.408</b>	<b>131.191.270.092</b>
1. Phải thu khách hàng	131		117.578.545.344	116.027.232.305
2. Trả trước cho người bán	132		9.171.860.808	12.110.572.300
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu tiến độ theo kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	138	V.03	7.919.887.256	7.050.370.487
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		-3.075.700.000	-3.996.905.000
<b>IV. HÀNG TỒN KHO</b>	<b>140</b>		<b>125.276.598.485</b>	<b>117.075.818.004</b>
1. Hàng tồn kho	141	V.04	125.276.598.485	117.075.818.004
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho(*)	149			
<b>V.TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC</b>	<b>150</b>		<b>2.594.301.828</b>	<b>1.578.075.026</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		0	
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		0	0
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05		0
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		2.594.301.828	1.578.075.026
<b>B-TÀI SẢN DÀI HẠN (200= 210+220+240+250+260)</b>	<b>200</b>		<b>45.403.354.207</b>	<b>48.547.283.598</b>
<b>I. CÁC KHOẢN PHẢI THU DÀI HẠN</b>	<b>210</b>			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
4. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
<b>II. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH</b>	<b>220</b>		<b>29.643.064.032,0</b>	<b>32.207.431.374,0</b>
<b>1. Tài sản cố định hữu hình</b>	<b>221</b>	V.08	<b>20.962.469.232</b>	<b>23.516.679.408</b>
- Nguyên giá	222		86.552.678.654	85.142.570.474
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		-65.590.209.422	-61.625.891.066



2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	0	0
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
<b>3. Tài sản cố định vô hình</b>	<b>227</b>	<b>V.10</b>	<b>4.275.169.954</b>	<b>4.343.508.939</b>
- Nguyên giá	228		4.953.644.981	4.953.644.981
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-678.475.027	-610.136.042
<b>4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang</b>	<b>230</b>	<b>V.11</b>	<b>4.405.424.846</b>	<b>4.347.243.027</b>
<b>III. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ</b>	<b>240</b>	<b>V.12</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
- Nguyên giá	241		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		0	0
<b>IV. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN</b>	<b>250</b>		<b>15.000.000.000</b>	<b>15.000.000.000</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		15.000.000.000	15.000.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	0	0
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn(*)	259			
<b>V. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC</b>	<b>260</b>		<b>760.290.175</b>	<b>1.339.852.224</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	760.290.175	1.339.852.224
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Tài sản dài hạn khác	268			
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)</b>	<b>270</b>		<b>322.239.702.926</b>	<b>314.485.523.557</b>

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	TM	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
A- NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		241.024.996.899	231.665.757.963
<b>I. NỢ NGẮN HẠN</b>	<b>310</b>		<b>238.605.477.536</b>	<b>229.266.931.600</b>
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	119.796.676.717	107.905.216.979
2. Phải trả người bán	312		56.609.228.121	47.623.846.606
3. Người mua trả tiền trước	313		25.847.199.629	26.915.870.466
4. Thuế và các khoản phải nộp ngân sách nhà nước	314	V.16	6.943.217.835	12.902.507.256
5. Phải trả người lao động	315		13.437.369.531	19.499.916.652
6. Chi phí phải trả	316	V.17	209.066.491	201.835.288
7. Phải trả nội bộ	317		12.516.006.242	11.052.886.642
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	1.567.430.070	1.764.311.811
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		1.679.282.900	1.400.539.900
<b>II- NỢ DÀI HẠN</b>	<b>330</b>		<b>2.419.519.363</b>	<b>2.398.826.363</b>
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	0	0



5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			0
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		2.255.883.000	2.235.190.000
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		163.636.363	163.636.363
<b>B- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+430)</b>	<b>400</b>		<b>81.214.706.027</b>	<b>82.819.765.594</b>
<b>I. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>410</b>	V.22	<b>81.214.706.027</b>	<b>82.819.765.594</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		61.080.780.000	61.080.780.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		989.164.000	989.164.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		-23.190.000	-23.190.000
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ Đầu tư phát triển	417		7.398.425.934	6.372.957.934
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		3.685.848.305	3.173.114.305
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		8.083.677.788	11.226.939.355
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
<b>II. NGUỒN KINH PHÍ VÀ QUỸ KHÁC</b>	<b>430</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
2. Nguồn kinh phí	432	V.23		
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440= 300+400)</b>	<b>440</b>		<b>322.239.702.926</b>	<b>314.485.523.557</b>

### CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	TM	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1. Tài sản thuê ngoài	V.24		
2. Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công			
3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			
4. Nợ khó đòi đã xử lý			
5. Ngoại tệ các loại		1.129,61	446
6. Ngoại tệ các loại			
7. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

NGƯỜI LẬP BIỂU



**Đoàn Thị Kim Thanh**

KẾ TOÁN TRƯỞNG



**Phan Anh Tuấn**

Đồng Anh, ngày 25 tháng 01 năm 2015



TỔNG GIÁM ĐỐC



**Lại Văn Quán**



## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CÔNG TY MẸ QUÍ IV NĂM 2014

Đơn vị tính : VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	QUÝ IV NĂM 2014		LUỸ KẾ TỪ ĐẦU NĂM	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	123.859.736.233	220.875.180.626	290.007.667.487	309.525.648.589
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		123.859.736.233	220.875.180.626	290.007.667.487	309.525.648.589
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.26	107.612.153.409	189.907.274.817	254.033.142.862	272.140.187.352
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		16.247.582.824	30.967.905.809	35.974.524.625	37.385.461.237
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	9.162.240	7.859.726	59.951.259	113.220.711
7. Chi phí tài chính	22		3.281.799.400	2.915.279.050	12.482.941.655	7.401.420.372
- Trong đó : Chi phí lãi vay	23		3.271.503.084	2.882.735.033	12.421.823.365	7.318.317.042
8. Chi phí bán hàng	24					
9. Chi phí quản lý Doanh nghiệp	25		4.396.844.657	13.803.459.834	15.048.329.242	17.601.779.500
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(24+25)]	30		8.578.101.007	14.257.026.651	8.503.204.987	12.495.482.076
11. Thu nhập khác	31		514.758.125	2.181.820.094	742.448.021	2.364.547.367
12. Chi phí khác	32			1.200.745.647	135.097.582	1.208.015.574
13. Lợi nhuận khác (40= 31-32)	40		514.758.125	981.074.447	607.350.439	1.156.531.793
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		9.092.859.132	15.238.101.098	9.110.555.426	13.652.013.869
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.30	2.004.322.193	3.413.003.467	2.004.322.193	3.413.003.467
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	VI.30				
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		7.088.536.939	11.825.097.631	7.106.233.233	10.239.010.402
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					

NGƯỜI LẬP BIỂU

KÊ TOÁN TRƯỞNG

*Đỗ Thị Cẩm Thanh*

*Trần Anh Tuấn*

6



Lập ngày 25 tháng 01 năm 2015  
TỔNG GIÁM ĐỐC

*Lại Văn Quân*



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ QUÝ IV NĂM 2014 - CÔNG TY MẸ**  
(Theo phương pháp trực tiếp)

Đơn vị tính : VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN QUÝ NÀY	
		NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
<b>I/ Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp DV & Doanh thu khác	.01	343.321.582.348	318.676.114.313
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	.02	-233.567.528.001	-229.651.667.407
3. Tiền chi trả cho người lao động	.03	-81.626.217.000	-54.576.351.756
4. Tiền chi trả lãi tiền vay	.04	-12.414.592.162	-7.283.856.483
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	.05	-3.416.896.652	-3.814.943.752
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	.06	13.679.588.295	116.428.356.096
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	.07	-29.515.724.191	-148.708.194.810
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>-3.539.787.363</b>	<b>-8.930.543.799</b>
<b>II/ Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và tài sản dài hạn khác	21	-3.749.527.000	-2.995.302.182
2. Tiền thu T. lý, nhượng bán TSCĐ và T.sản dài hạn khác	22	727.272.727	2.364.545.455
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		
4. Tiền thu hồi cho vay, bán các công cụ nợ của đơn vị khác	24		
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	59.733.830	113.090.232
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>-2.962.520.443</b>	<b>-517.666.495</b>
<b>III/ Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn chủ sở hữu	31		
2. Tiền trả vốn góp cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	197.935.106.810	156.168.015.563
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	-186.043.647.072	-131.227.574.142
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, Lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-4.111.591.200	-4.111.591.200
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>7.779.868.538</b>	<b>20.828.850.221</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</b>	<b>50</b>	<b>1.277.560.732</b>	<b>11.380.639.927</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>16.093.076.837</b>	<b>4.712.306.431</b>
<b>Ảnh hưởng việc thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</b>	<b>61</b>	<b>217.429</b>	<b>130.479</b>
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>17.370.854.998</b>	<b>16.093.076.837</b>

Ngày 25 tháng 01 năm 2014

KÊ TOÁN LẬP

KÊ TOÁN TRƯỞNG

*[Handwritten signatures]*  
Đỗ Thị Kim Thanh | Trần Anh Tuấn



*Lại Văn Quân*



# THUYẾT MINH

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CỦA CÔNG TY MẸ CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH 6 QUÝ IV NĂM 2014

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP:

Công ty cổ phần công trình 6 được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước Công ty công trình 6 trực thuộc Liên hiệp đường sắt Việt nam (Nay là Đường sắt Việt nam) thành Công ty cổ phần theo Quyết định số 4446/QĐ-BGTVT ngày 31 tháng 12 năm 2002 của Bộ trưởng Bộ giao thông vận tải. Công ty chính thức đi vào hoạt động kể từ ngày 01.10.2003.

Ngày 26 tháng 11 năm 2007, Đại hội đồng cổ đông bất thường của Công ty cổ phần công trình 6 đã thông qua. Hợp đồng sáp nhập Công ty cổ phần Đá Phủ Lý vào Công ty cổ phần công trình 6; thông qua Điều lệ tổ chức và hoạt động Công ty cổ phần công trình 6 sau khi nhận sáp nhập; thông qua phương án hợp nhất vốn cổ phần Công ty cổ phần Đá Phủ Lý vào thành một loại cổ phần của Công ty cổ phần công trình 6. Kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2008 toàn bộ tài sản và nguồn vốn của Công ty cổ phần Đá Phủ Lý thuộc về Công ty cổ phần công trình 6. Theo Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty cổ phần công trình 6, Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên Đá Phủ Lý sau khi sáp nhập hoạt động theo mô hình công ty "Mẹ và Con" hạch toán kinh tế độc lập; Công ty mẹ " Công ty cổ phần công trình 6 " nắm giữ 100 % vốn điều lệ của công ty con.

**Ngày 10 tháng 04 năm 2014, Đại hội đồng cổ đông thường niên Công ty cổ phần công trình 6 và đã thông qua nghị quyết với nội dung chủ yếu sau:**

**\* Thông qua báo cáo của Hội đồng quản trị về kết quả sản xuất kinh doanh năm 2013 với các chỉ tiêu chủ yếu sau :**

+ Giá trị sản lượng năm 2013:	391,024 tỷ đồng;
+ Doanh thu năm 2013 :	316,984 tỷ đồng ;
+ Lợi nhuận trước thuế :	13,6 tỷ đồng ;
+ Lợi nhuận sau thuế:	10,2 tỷ đồng;
+ Trả cổ tức năm 2013 :	12% vốn thực góp ;
+ Thu nhập người lao động:	8,7 triệu đồng/ người /tháng.



**\* Thông qua kế hoạch SXKD và Danh mục đầu tư năm 2014:**

**- Các chỉ tiêu chính:**

- + Giá trị tổng sản lượng : 427,5 tỷ đồng ;
- + Doanh thu năm 2014: 350 tỷ đồng ;
- + Lợi nhuận trước thuế : 18 tỷ đồng ;
- + Lợi nhuận sau thuế : 13,5 tỷ đồng ;
- + Đầu tư năm 2014: 15,5-17,5 tỷ đồng ;
- + Cổ tức cho cổ đông năm 2013: 15% trở lên ;
- + Thu nhập người lao động bình quân: 8,5 triệu đồng/ người /tháng;
- + Thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ Thuế với Nhà nước;
- + Thực hiện đúng và đủ các quyền lợi của Người lao động;
- + Đảm bảo tuyệt đối trong an toàn thi công; giảm thiểu đến mức thấp nhất tai nạn lao động .

**- Kế hoạch đầu tư năm 2014:**

Năm 2014 theo kế hoạch đầu tư của Ban Tổng Giám đốc trình Hội đồng quản trị Công ty với các nội dung sau:

+ Hoàn thiện xin cấp phép khai thác mỏ đá tại Bình Thuận, từng bước triển khai đầu tư hạ tầng kỹ thuật (kinh phí thực hiện từ 6-7 tỷ đồng);

+ Mua sắm ô tô con phục vụ công tác cho Xí nghiệp Công trình 601, Xí nghiệp Vật liệu & Xây lắp dự kiến kinh phí là 2,0 tỷ đồng.

+ Đầu tư thêm máy móc thiết bị thi công đường sắt, đường bộ ..... dự kiến kinh phí khoảng 5- 6 tỷ đồng. Trang bị máy móc thiết bị phương tiện làm việc khác và xây dựng mạng thông tin quản lý điều hành với kinh phí dự kiến 1 tỷ đồng. Việc mua sắm cụ thể giao cho Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc quyết định trên cơ sở nhu cầu thực tế.

+ Sửa chữa nhà làm việc tại Công ty TNHH MTV Đá Phú Lý và Xí nghiệp Vật liệu & Xây lắp, dự kiến kinh phí khoảng 1,5 tỷ đồng;

**Tổng mức đầu tư năm 2014 từ 15,5 – 17,5 tỷ đồng**

Đại hội đồng Cổ đông giao cho Hội đồng quản trị và Tổng Giám đốc chỉ đạo các bộ phận, phòng ban chức năng nghiên cứu tính toán lập dự án đầu tư, trình cấp đủ thẩm quyền phê duyệt và chỉ đạo thực hiện.

**\* Thông qua phương án phân phối lợi nhuận, kế hoạch chi trả Cổ tức năm 2013 cho Cổ đông:**

- + Lợi nhuận còn lại các năm trước chưa phân phối: 60.749.305 đồng;
- + Lợi nhuận sau thuế năm 2013: 10.254.680.457 đồng;



+ Trích lập Quỹ dự phòng tài chính 5%:	512.734.000 đồng;
+ Trích lập Quỹ phát triển sản xuất 10%:	1.025.468.000 đồng;
+ Trích lập Quỹ phúc lợi 5%:	512.734.000 đồng;
+ Chia cổ tức (12% vốn thực góp):	7.326.910.800 đồng;
+ Trả thù lao Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát:	358.914.000 đồng;
+ Số còn lại chưa phân phối:	65.934.962 đồng;

**Thực hiện kế hoạch chi trả cổ tức cho cổ đông:**

+ Lập hồ sơ báo cáo các cơ quan chức năng, yêu cầu Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam chốt Danh sách cổ đông để thực hiện chi trả cổ tức thực hiện trong tháng 04 năm 2014

+ Thực hiện chuyển tiền chi trả cổ tức 2013 cho cổ đông trong tháng 05 năm 2014

**\* Thông qua nội dung Chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm Tổng giám đốc công ty năm 2014.**

**\* Thông qua phương án lựa chọn đơn vị kiểm toán thực hiện soát xét và kiểm toán báo cáo tài chính năm 2014.**

Báo cáo tài chính của công ty cổ phần công trình 6 là "**Báo cáo tài chính hợp nhất**", Phần vốn đầu tư vào công ty TNHH một thành viên Đá Phủ lý được phản ánh trên Tài khoản 221 của Báo cáo tài chính riêng của Công ty mẹ - Công ty cổ phần công trình 6.

Vốn điều lệ của công ty con là 15.000.000.000 đ (Mười lăm tỷ đồng)

**Hệ thống Báo cáo Tài chính của Công ty cổ phần công trình 6 Gồm:**

**+Báo cáo tài chính riêng của Công ty mẹ - Công ty C.P công trình 6.**

(Bao gồm văn phòng công ty và các đơn vị hạch toán phụ thuộc)

**+Báo cáo tài chính của công ty con - C.ty TNHH một TVĐá Phủ Lý.**

**+Báo cáo tài chính hợp nhất (Toàn công ty)**

**Công ty cổ phần công trình 6 có các đơn vị thành viên sau:**

**a) Các đơn vị hạch toán phụ thuộc công ty:**

1. Xí nghiệp công trình 601.
2. Xí nghiệp công trình 602.
3. Chi nhánh Công ty cổ phần Công trình 6 - Xí nghiệp công trình 603.
4. Chi nhánh Công ty cổ phần Công trình 6 - Xí nghiệp công trình 604.
5. Xí nghiệp Công trình 605 ( Nâng cấp từ Đội công trình)
6. Xí nghiệp công trình 610.



7. Xí nghiệp Vật liệu & Xây lắp.
8. Xí nghiệp Vật liệu xây dựng Tháp Chàm
9. Xí nghiệp đá Suốt Kiệt (Số liệu kế toán sổ XNVLXD Tháp Chàm)

**b) Đơn vị hạch toán độc lập:**

1. Công ty TNHH một thành viên Đá Phú lý ( Hạch toán độc lập)

**1. Hình thức sở hữu vốn:**

- **Công ty cổ phần:** Vốn Điều lệ trên đăng ký kinh doanh **61.080.780.000đ**  
(Sáu mươi tỷ không trăm tám mươi triệu bảy trăm tám mươi nghìn đồng)

(Đăng ký thay đổi lần thứ 9 ngày 20 tháng 11 năm 2013)

- **Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính ngày 31 tháng 12 năm 2014:**

+ Vốn thực góp trên sổ sách kế toán tổng hợp Công ty cổ phần công trình 6 là : **61.080.780.000đ** (Sáu một tỷ, không trăm tám mươi triệu, bảy trăm tám mươi nghìn đồng)

**Toàn bộ số vốn trên đã được niêm yết trên sổ giao dịch chứng khoán Hà Nội. Ngoài ra còn các nguồn vốn sau đang theo dõi:**

+ Thặng dư vốn cổ phần:	989.164.000 đ
+ Cổ phiếu quỹ(*)	-23.190.000 đ

- **Cơ cấu vốn điều lệ :**

**\* Tại thời điểm 31.12.2014 tính theo sổ sách kế toán :**

Vốn Nhà nước ( Tổng công ty đường sắt Việt nam) :	<b>43,87%</b>
Cổ đông Nhà nước:	<b>26.794.330.000 đ</b>
Vốn cổ đông cá nhân:	<b>56,13 %</b>
Cổ đông cá nhân:	<b>34.286.450.000 đ</b>

**\* Theo đăng ký kinh doanh :**

Vốn Nhà nước ( Tổng công ty đường sắt Việt nam) :	<b>43,87 %</b>
Vốn cổ đông khác:	<b>56,13 %</b>

Trong quý 4 năm 2014 , Để đảm bảo quy định của Luật đấu thầu mới đối với các công trình dự án do Đường sắt Việt Nam, Bộ giao thông vận tải làm chủ đầu tư (Quy định vốn Nhà nước dưới 30% Vốn điều lệ). Ban lãnh đạo Công ty cổ phần công trình 6, Hội đồng quản trị công ty đã trình Ban lãnh đạo Đường sắt Việt Nam, Bộ giao thông vận tải phương án thoái vốn tại công ty với giá trị vốn sổ sách thoái vốn dự kiến là 10.000.000.000 đ (Mười tỷ đồng). Hiện nay Bộ giao thông vận tải đang trình Thủ tướng chính phủ về phương án thoái vốn của các Doanh nghiệp thuộc Đường sắt Việt Nam



## **2. Lĩnh vực kinh doanh:**

- Kinh doanh nhiều lĩnh vực: Xây dựng các công trình giao thông đường sắt và đường bộ (gọi chung là xây dựng cơ bản), sản xuất công nghiệp, khai thác chế biến đá, kinh doanh thương mại, Đại lý xăng dầu..., nhưng lĩnh vực kinh doanh chính chủ yếu là Xây dựng các công trình giao thông đường sắt, đường bộ

## **3. Ngành nghề kinh doanh:**

- Xây dựng các công trình giao thông trong và ngoài nước (bao gồm: Cầu đường sắt, đường bộ, sân bay, bến cảng, nhà ga, ke kè).
- Xây dựng các công trình, dân dụng, thuỷ lợi, nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp, đường điện dưới 35KW.
- Đào đắp, san lấp mặt bằng công trình.
- Đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng khu dân cư, đô thị.
- Sản xuất, kinh doanh VLXD, kết cấu thép, cấu kiện bê tông, bê tông nhựa.
- Buôn bán vật tư, phương tiện, thiết bị thi công C.trình, sản xuất S.P cơ khí.
- Kinh doanh thương mại, nhà khách, vận tải hàng hóa bằng ô tô.
- Thí nghiệm vật liệu xây dựng.
- Đại lý bán lẻ xăng dầu.
- Xây dựng công trình bưu điện.
- Cho thuê nhà kho, nhà xưởng sản xuất.
- Khai thác và chế biến đá (Trừ các loại Nhà nước cấm)
- Dịch vụ vận tải đường sắt và dịch vụ hỗ trợ vận chuyển đường sắt.

## **4. Đặc điểm HĐKD của DN trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến BCTC:**

Năm 2014 Công ty đang tập trung thi công gói thầu CP2. Tuy nhiên do nền kinh tế đất nước còn có nhiều khó khăn, lạm phát cao, Nhà nước thắt chặt quản lý chi tiêu công, nhiều công trình chưa được bố trí đủ vốn, việc thanh quyết toán khối lượng chưa kịp thời, việc thu hồi vốn khó khăn, chi phí tài chính tăng cao đặc biệt là lãi vay phải trả năm 2014 rất lớn.

Lực lượng lao động của công ty có xu hướng ngày càng giảm cả chất lượng và số lượng, thiếu cả lao động phổ thông lẫn lao động quản lý. Công ty đã có rất nhiều quyết sách và giải pháp thông thoáng trong khâu tuyển dụng nhưng do công ty hoạt động trong lĩnh vực thiếu hấp dẫn, thu nhập thấp, tính lưu động cao nên tuyển dụng thêm gặp nhiều khó khăn, ảnh hưởng nhiều đến sự tăng trưởng và phát triển công ty nói chung và hiệu quả hoạt động nói riêng.



Năm 2014, Các công trình công ty thi công ký hợp đồng với chủ đầu tư, nhà thầu chính chủ yếu phân nhân công (Không bao gồm vật tư chính như Ray, Tà vẹt bê tông, phụ kiện) nên Doanh thu thấp mặc dầu nếu tính về sản lượng Km đường thì công ty tăng trưởng hơn các năm trước.

Với quan điểm điều hành của Hội đồng quản trị công ty để "Đảm bảo ổn định và phát triển vững chắc", Công ty không chạy theo mục tiêu sản lượng mà luôn cố gắng để đảm bảo công ăn việc làm cho người lao động, đảm bảo kinh doanh có hiệu quả.

Tình hình hiện nay về công ăn việc làm của công ty rất khó khăn do đầu tư công của Nhà nước bị cắt giảm, các công trình mới được triển khai rất ít, đặc biệt kể từ ngày 15 tháng 08 năm 2014 Nghị định số 63/2014/NĐ-CP của Chính Phủ có hiệu lực thi hành thì Công ty cổ phần công trình 6 không tham gia đấu thầu được các công trình thuộc ngành đường sắt (do phần vốn của Tổng công ty đường sắt Việt Nam tại công ty cổ phần công trình 6 trên 30%) thì việc làm lại càng khó hơn. Khó khăn này đã được Lãnh đạo công ty cổ phần công trình 6 báo cáo Tổng công ty đường sắt Việt Nam để Tổng công ty có kế hoạch thoái bớt phần vốn Nhà nước tại Công ty cổ phần công trình 6 để bảo đảm cho Công ty tham gia đấu thầu các công trình trong ngành, lộ trình thoái vốn hoàn toàn phụ thuộc vào quyết định của Tổng công ty đường sắt Việt Nam.

Nói chung, khâu quyết định đến sự tồn tại và phát triển của Công ty là việc tìm kiếm công ăn việc làm cho người lao động. Đây cũng là thách thức lớn cho Lãnh đạo công ty trong thời gian tới, cho sự sống còn của công ty.

## **II/. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN.**

### **1. Kỳ kế toán theo năm:**

Bắt đầu từ ngày 01/01 đến 31/12 ( Năm dương lịch)

### **2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán :**

Sử dụng đơn vị tiền tệ trong hạch toán kế toán là : Đồng Việt nam

## **III/. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ĐANG ÁP DỤNG.**

### **1. Chế độ kế toán áp dụng:**

Theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 “ Chế độ Kế toán doanh nghiệp” của Bộ Tài Chính. Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 hướng dẫn sửa đổi, Bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp.



## **2. Tuyên bố về tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán :**

- Báo cáo tài chính của công ty được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt nam. Công ty chấp hành và tuân thủ Chuẩn mực kế toán hiện hành của Bộ Tài Chính và các Chế độ kế toán, chính sách của Nhà nước Việt nam hiện hành.

## **3. Hình thức kế toán áp dụng:**

Công ty đang sử dụng Chương trình phần mềm Kế toán CADS , Hình thức sổ kế toán “Nhật ký chung”. Tổ chức kế toán nửa tập trung, nửa phân tán.

## **IV/. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG:**

Công ty cổ phần công trình 6 lập Báo cáo tài chính Quý và Báo cáo tài chính Năm theo quy định của Nhà nước.

Báo cáo tài chính của Công ty được soát xét và kiểm toán hàng năm bởi công ty kiểm toán được UBCKNN chấp thuận kiểm toán các doanh nghiệp trên sàn.

### **1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền:**

Các nghiệp vụ kinh tế được ghi nhận và lập báo cáo theo đơn vị tiền tệ đồng Việt nam. Phương pháp chuyển đổi đồng tiền khác ra đồng Việt nam: Theo tỷ giá thực tế, Đánh giá các khoản gốc ngoại tệ cuối năm theo giá mua vào bán ra của Ngân hàng thương mại cổ phần đầu tư và phát triển Việt Nam.

### **2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho.**

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc và theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo phương pháp thực tế đích danh đối với công trình xây dựng cơ bản và phương pháp bình quân gia quyền đối với sản xuất công nghiệp.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Áp dụng phương pháp Kê khai thường xuyên.

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán 02 “Hàng tồn kho”

### **3. Nguyên tắc ghi nhận khấu hao TSCĐ.**

Căn cứ Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý , sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định . Công ty cổ phần công trình 6 đã xem xét , rà soát và điều chỉnh theo đúng quy định.

- Nguyên tắc ghi nhận khấu hao TSCĐHH, TSCĐVH: Theo đường thẳng.



- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐHH theo chuẩn mực số 03 “TSCĐHH.”
- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐVH theo chuẩn mực số 04 “TSCĐVH.”

Công ty luôn xem xét đánh giá tình hình thực tế tài sản, tình trạng kỹ thuật và thời gian sử dụng của từng tài sản cụ thể, xác định mức giá thuê tài sản để giao khoán cho các đơn vị sử dụng phù hợp với tình hình thuê tài sản trên thị trường. Ngoài ra có sự điều tiết mức giá thuê theo khối lượng sản lượng các đơn vị thi công trong quý, trong năm đảm bảo khả năng thu hồi vốn cũng như hiệu quả kinh doanh của toàn công ty.

Quý 3 năm 2014, Công ty đã rà soát lại tình hình phân loại tài sản cố định theo khuyến cáo của Kiểm toán thì toàn bộ phương tiện vận tải phục vụ công tác quản lý (ô tô con) được đưa về Nhóm phương tiện vận tải thay vì Nhóm thiết bị, phương tiện quản lý như trước đây.

#### **4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao Bất động sản đầu tư**

- Ng. tắc ghi nhận bất động sản đầu tư : Theo chế độ quy định của Nhà nước.
- Ng. tắc và phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư :Theo chế độ quy định.

#### **5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:**

Theo chế độ quy định của Nhà nước và chuẩn mực kế toán quy định về :

- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.
- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn
- Các khoản chứng khoán ngắn hạn, dài hạn khác
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn

#### **6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:**

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: Chi phí vay bao gồm lãi vay và các khoản chi phí khác phát sinh liên quan đến khoản vay của công ty.
- Tỷ lệ vốn hoá được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ: Chi phí vay liên quan trực tiếp đến xây dựng hoặc đầu tư tài sản cố định được vốn hoá vào tài sản giá trị tài sản hoặc công trình nếu đủ điều kiện vốn hoá theo quy định.
- Tỷ lệ vốn hoá này được xác định theo quy định trong Thông tư hướng dẫn chuẩn mực kế toán số 16 “Chi phí đi vay”

#### **7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:**

Theo chế độ quy định của Nhà nước và chuẩn mực kế toán quy định về :

- Chi phí trả trước.
- Chi phí khác



- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Phương pháp đường thẳng hoặc theo tiêu thức sản lượng sản xuất phù hợp đặc điểm và tính chất dịch chuyển giá trị vào thành phẩm.
- Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại

### **8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:**

- Theo chế độ quy định của Nhà nước và chuẩn mực kế toán quy định
- Chi phí phải trả Nhà thầu phụ, Nhà thầu Liên doanh : Khoản chi phí này được xác định căn cứ trên cơ sở khối lượng hoàn thành được chủ đầu tư chấp thuận thanh toán của từng Công trình và Nhà thầu cụ thể. Khi khối lượng được Chủ đầu tư nghiệm thu chấp nhận thanh toán mới ghi nhận giá vốn và theo dõi trên Tài khoản công nợ theo từng đối tượng công trình và khách hàng, đồng thời ghi nhận nghĩa vụ thuế Giá trị gia tăng phải nộp về Ngân sách nhà nước.

### **9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:**

- Nguyên tắc ghi nhận dự phòng phải trả : Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận thoả mãn các quy định trong Chuẩn mực kế toán số 18.
- Phương pháp ghi nhận dự phòng phải trả : Theo quy định chế độ kế toán hiện hành. Cụ thể :
  - + Khoản trích lập dự phòng “Phải thu khó đòi ” và “Dự phòng bảo hành sản phẩm” thực hiện theo thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 06 năm 2013 của Bộ tài chính sửa đổi, bổ sung thông tư số 228/ 2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 Quy định chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng và căn cứ điều kiện thực tế cụ thể của từng công trình sản phẩm và từng khách hàng trên tinh thần tôn trọng nguyên tắc Thận trọng.

### **10. Nguyên tắc ghi nhận vốn sở hữu:**

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu : Ghi nhận theo vốn thực góp của chủ sở hữu. Việc ghi nhận vốn đầu tư chủ sở hữu được tuân thủ quy định của Ủy Ban chứng khoán Nhà nước và Bộ tài chính quy định chấp thuận.
- Thặng dư vốn cổ phần : Theo quy định hiện hành.

### **11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:**

- Doanh thu bán hàng, Doanh thu cung cấp dịch vụ: Doanh thu bán hàng của đơn vị tuân thủ đầy đủ các điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại chuẩn mực số 14 “Doanh thu và thu nhập khác”. Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu tiền hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc kế toán dồn tích.



- Doanh thu được ghi nhận khi đơn vị có thể thu được lợi ích kinh tế và có thể được xác định một cách chắc chắn.

- Doanh thu công trình xây dựng được ghi nhận trên cơ sở xác nhận khối lượng hoàn thành, quyết toán giá trị A- B, khách hàng chấp nhận thanh toán. Việc ghi nhận doanh thu luôn được xem xét đánh giá sự phù hợp với chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi các rủi ro, lợi ích và quyền sở hữu hàng hoá được chuyển sang người mua, đồng thời đơn vị có thể xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng. Thời điểm ghi nhận doanh thu thông thường trùng với thời điểm chuyển giao hàng hoá, dịch vụ, phát hành hoá đơn cho người mua và người mua chấp nhận thanh toán.

- Doanh thu nội bộ: Là khoản doanh thu sản xuất phụ phục vụ sản xuất chính, hoặc các khoản dịch vụ, hay đầu tư XDCB do các xí nghiệp tự làm. Hạch toán kế toán theo quy định của chế độ kế toán hiện hành.

- Doanh thu hoạt động tài chính: Ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính tuân thủ đầy đủ 02 điều kiện ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính quy định tại Chuẩn mực số 14 “Doanh thu và thu nhập khác”

### **12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính:**

- Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả kinh doanh là tổng chi phí phát sinh trong kỳ.

### **13. Nguyên tắc và Phương Pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế Thu nhập hoãn lại:**

- Theo quy định của Chuẩn mực số 17 “ Thuế thu nhập doanh nghiệp”

### **14. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái:**

- Các khoản tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào, bán ra của Ngân hàng thương mại cổ phần đầu tư và phát triển Đông Hà Nội.

### **15. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác:**

- Theo nguyên tắc kế toán được chấp nhận chung tại Việt nam. Các nguyên tắc này được quy định tại chuẩn mực, chế độ kế toán tài chính và các quy định hiện hành

- Báo cáo tài chính của doanh nghiệp đã được trình bày trên cơ sở tuân thủ hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt nam do bộ Tài Chính ban hành.



**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN QUÝ IV NĂM 2014 - CÔNG TY MẸ.**

**01. TIỀN**

Đơn vị tính : Đồng Việt nam

	CHỈ TIÊU	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
-	Tiền mặt	432.859.822	133.395.531
-	Tiền gửi ngân hàng	16.937.995.176	15.959.681.306
-	Tiền đang chuyển		
	<b>CỘNG</b>	<b>17.370.854.998</b>	<b>16.093.076.837</b>

**01\*. CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	CHỈ TIÊU	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
-	Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn dưới 3 tháng		
	<b>CỘNG</b>		

**03. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC**

	CHỈ TIÊU	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
-	Phải thu khác		
	+ Tài khoản 138	7.734.925.110	6.933.065.026
	+ Tài khoản 338	184.962.146	117.305.461
	<b>CỘNG</b>	<b>7.919.887.256</b>	<b>7.050.370.487</b>

**04. HÀNG TỒN KHO**

	CHỈ TIÊU	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
-	Hàng đang đi trên đường		
-	Nguyên liệu, Vật liệu	18.321.042.994	44.344.929.653
-	Công cụ, dụng cụ	214.324.428	263.703.553
-	Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	86.627.677.239	51.039.176.385
-	Thành phẩm	20.113.553.824	21.428.008.413
	<b>CỘNG</b>	<b>125.276.598.485</b>	<b>117.075.818.004</b>



**08.A TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH QUÝ IV NĂM 2014 - CÔNG TY MẸ**

KHOẢN MỤC	NHÀ CỬA VẬT KIẾN TRÚC	MÁY MÓC THIẾT BỊ	PHƯƠNG TIỆN VẬN TẢI TRUYỀN DẪN	T.BỊ DỤNG CỤ QUẢN LÝ	TSCĐ KHÁC	CỘNG
<b>A) NGUYÊN GIÁ TSCĐ HỮU HÌNH</b>						
<b>Số dư đầu kỳ</b>	<b>18.134.982.754</b>	<b>46.843.191.060</b>	<b>19.034.620.419</b>	<b>557.130.654</b>	<b>3.257.368.711</b>	<b>87.827.293.598</b>
- Mua trong kỳ						
- Đầu tư XD CB hoàn thành						
- Điều chỉnh theo phân loại tài sản						
- Giảm do thanh lý nhượng bán		568.275.000	706.339.944			<b>1.274.614.944</b>
- Giảm theo Thông tư 45/2013/BTC						
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>18.134.982.754</b>	<b>46.274.916.060</b>	<b>18.328.280.475</b>	<b>557.130.654</b>	<b>3.257.368.711</b>	<b>86.552.678.654</b>
<b>B) GIÁ TRỊ HAO MÒN LUỸ KẾ</b>						
<b>Số dư đầu kỳ</b>	<b>10.956.046.092</b>	<b>36.803.515.296</b>	<b>15.198.644.143</b>	<b>509.821.072</b>	<b>1.861.671.884</b>	<b>65.329.698.487</b>
Khấu hao trong kỳ	390.968.848	744.470.202	279.997.875	18.042.045	101.646.909	<b>1.535.125.879</b>
- Giảm do thanh lý nhượng bán		568.275.000	706.339.944			<b>1.274.614.944</b>
- Điều chỉnh theo phân loại tài sản						
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>11.347.014.940</b>	<b>36.979.710.498</b>	<b>14.772.302.074</b>	<b>527.863.117</b>	<b>1.963.318.793</b>	<b>65.590.209.422</b>
<b>C) GIÁ TRỊ CÒN LẠI CỦA TSCĐ HỮU HÌNH</b>						
- Tại ngày 01.10.2014	<b>7.178.936.662</b>	<b>10.039.675.764</b>	<b>3.835.976.276</b>	<b>47.309.582</b>	<b>1.395.696.827</b>	<b>22.497.595.111</b>
- Tại ngày 31.12.2014	<b>6.787.967.814</b>	<b>9.295.205.562</b>	<b>3.555.978.401</b>	<b>29.267.537</b>	<b>1.294.049.918</b>	<b>20.962.469.232</b>

(Chú ý: Theo khuyến cáo của Công ty kiểm toán phương tiện vận tải phục vụ công tác quản lý được phản ánh vào nhóm phương tiện vận tải truyền dẫn thay bằng nhóm thiết bị phương tiện dụng cụ quản lý trước đây).



**08.B TĂNG GIÁM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH NĂM 2014 - CÔNG TY MẸ**

KHOẢN MỤC	NHÀ CỬA VẬT KIẾN TRÚC	MÁY MÓC THIẾT BỊ	PHƯƠNG TIỆN VẬN TẢI TRUYỀN DẪN	T. BỊ DÙNG CỤ QUẢN LÝ	TSCĐ KHÁC	CỘNG
<b>A) NGUYÊN GIÁ TSCĐ HỮU HÌNH</b>						
<b>Số dư đầu năm</b>	17.930.166.390	44.363.284.300	10.044.881.526	9.546.869.547	3.257.368.711	85.142.570.474
- Mua trong kỳ	204.816.364	1.603.999.999				1.808.816.363
- Đầu tư XDCB hoàn thành		1.904.347.000				1.904.347.000
- Điều chỉnh theo phân loại tài sản			8.989.738.893	-8.989.738.893		
- Giảm do thanh lý nhượng bán		1.596.715.239	706.339.944			2.303.055.183
- Giảm theo Thông tư 45/2013/BTC						
<b>Số dư cuối năm</b>	18.134.982.754	46.274.916.060	18.328.280.475	557.130.654	3.257.368.711	86.552.678.654
<b>B) GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>						
<b>Số dư đầu kỳ</b>	9.783.846.816	35.493.897.172	9.664.013.901	5.130.074.504	1.554.058.673	61.625.891.066
Khấu hao trong kỳ	1.563.168.124	2.814.724.441	644.305.278	581.663.928	409.260.120	6.013.121.891
- Giảm do thanh lý nhượng bán		1.461.617.657	706.339.944			2.167.957.601
- Điều chỉnh theo phân loại tài sản		132.706.542	5.170.322.839	-5.183.875.315		119.154.066
<b>Số dư cuối kỳ</b>	11.347.014.940	36.979.710.498	14.772.302.074	527.863.117	1.963.318.793	65.590.209.422
<b>C) GIÁ TRỊ CÒN LẠI CỦA TSCĐ HỮU HÌNH</b>						
- Tại ngày 01.01.2014	8.146.319.574	8.869.387.128	380.867.625	4.416.795.043	1.703.310.038	23.516.679.408
- Tại ngày 31.12.2014	6.787.967.814	9.295.205.562	3.555.978.401	29.267.537	1.294.049.918	20.962.469.232



**10.A TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH QUÝ IV NĂM 2014 - CÔNG TY MẸ**

KHOẢN MỤC	QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT	BẢN QUYỀN, BẰNG SÁNG CHẾ	NHÃN HIỆU HÀNG HOÁ	PHẦN MỀM MÁY VI TÍNH	TSCĐ VÔ HÌNH KHÁC	CỘNG
<b>A) NGUYÊN GIÁ TSCĐ VÔ HÌNH</b>						
<b>Số dư đầu kỳ</b>	<b>4.953.644.981</b>					<b>4.953.644.981</b>
- Mua trong kỳ						
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp						
- Tăng do hợp nhất kinh doanh						
- Tăng khác						
- Giảm do Thanh lý nhượng bán						
- Giảm khác						
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>4.953.644.981</b>					<b>4.953.644.981</b>
<b>B) GIÁ TRỊ HAO MÒN LUỸ KẾ</b>						
<b>Số dư đầu kỳ</b>	<b>661.390.295</b>					<b>661.390.295</b>
- Khấu hao trong kỳ	17.084.732					17.084.732
- Điều chỉnh tăng						
- Điều chỉnh giảm do thanh lý						
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>678.475.027</b>					<b>678.475.027</b>
<b>C) GIÁ TRỊ CÒN LẠI CỦA TSCĐ VÔ HÌNH</b>						
- Tại ngày 01.10.2014	4.292.254.686					4.292.254.686
- Tại ngày 31.12.2014	4.275.169.954					4.275.169.954



**10.A TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH NĂM 2014 - CÔNG TY MẸ**

KHOẢN MỤC	QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT	BẢN QUYỀN, BẰNG SÁNG CHẾ	NHÃN HIỆU HÀNG HOÁ	PHẦN MỀM MÁY VI TÍNH	TSCĐ VÔ HÌNH KHÁC	CỘNG
<b>A) NGUYÊN GIÁ TSCĐ VÔ HÌNH</b>						
<b>Số dư đầu kỳ</b>	<b>4.953.644.981</b>					<b>4.953.644.981</b>
- Mua trong kỳ						
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp						
- Tăng do hợp nhất kinh doanh						
- Tăng khác						
- Giảm do Thanh lý nhượng bán						
- Giảm khác						
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>4.953.644.981</b>					<b>4.953.644.981</b>
<b>B) GIÁ TRỊ HAO MÒN LUỸ KẾ</b>						
<b>Số dư đầu kỳ</b>	<b>610.136.042</b>					<b>610.136.042</b>
- Khấu hao trong kỳ	68.338.985					68.338.985
- Điều chỉnh tăng						
- Điều chỉnh giảm do thanh lý						
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>678.475.027</b>					<b>678.475.027</b>
<b>C) GIÁ TRỊ CÒN LẠI CỦA TSCĐ VÔ HÌNH</b>						
- Tại ngày 01.01.2014	<b>4.343.508.939</b>					<b>4.343.508.939</b>
- Tại ngày 31.12.2014	<b>4.275.169.954</b>					<b>4.275.169.954</b>



**11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

CHỈ TIÊU	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
Công trình nhà làm việc tại Đà Nẵng	13.636.364	13.636.364
Công trình nhà ở 2 tầng (CK)	284.648.090	284.648.090
Công trình Mỏ Đá Suốt Kiệt	4.107.140.392	4.048.958.573
<b>Cộng</b>	<b>4.405.424.846</b>	<b>4.347.243.027</b>

**14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN**

CHỈ TIÊU	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
- Chi phí trả trước dài hạn (TK 242)	760.290.175	1.339.852.224
<b>Cộng</b>	<b>760.290.175</b>	<b>1.339.852.224</b>

**15. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN**

CHỈ TIÊU	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
<b>- Vay ngắn hạn</b>	<b>119.796.676.717</b>	<b>107.905.216.979</b>
Trong đó: + NH Đầu tư & PT Đông anh	119.796.676.717	107.905.216.979
+ Vay cá nhân		
<b>Cộng</b>	<b>119.796.676.717</b>	<b>107.905.216.979</b>

**16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

CHỈ TIÊU	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
- Thuế VAT đầu ra phải nộp	4.942.788.827	9.489.503.789
- Thuế thu nhập Doanh nghiệp	2.000.429.008	3.413.003.467
- Thuế thu nhập cá nhân		
- Thuế khác		
<b>CỘNG</b>	<b>6.943.217.835</b>	<b>12.902.507.256</b>

**18. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ PHẢI NỘP KHÁC**

- Kinh phí công đoàn	467.379.124	486.272.471
- Bảo hiểm xã hội , BHYT, BHTN	367.793.501	470.409.715
- Tiền đặt cọc Nhà nghỉ Sầm Sơn	245.000.000	5.000.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	487.257.445	802.629.625
<b>CỘNG</b>	<b>1.567.430.070</b>	<b>1.764.311.811</b>



## 22. VỐN CHỦ SỞ HỮU- CÔNG TY MẸ . QUÝ IV NĂM 2014

### a . Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

CHỈ TIÊU	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	T. dư vốn CP	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>61.080.780.000</b>	<b>989.164.000</b>	<b>-23.190.000</b>		<b>6.172.721.739</b>	<b>2.972.878.110</b>	<b>9.035.689.338</b>	<b>80.228.043.187</b>
- Tăng vốn trong năm trước					200.236.195	200.236.195		400.472.390
- Lãi trong năm trước							10.239.010.402	10.239.010.402
- Tăng khác (*)								
- Tăng LN năm 2012 theo BB								
- Tiền thù lao Hội đồng quản trị							120.141.000	120.141.000
- Phân phối lợi nhuận							7.927.619.385	7.927.619.385
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>61.080.780.000</b>	<b>989.164.000</b>	<b>-23.190.000</b>		<b>6.372.957.934</b>	<b>3.173.114.305</b>	<b>11.226.939.355</b>	<b>82.819.765.594</b>
<b>Số dư đầu năm nay</b>	<b>61.080.780.000</b>	<b>989.164.000</b>	<b>-23.190.000</b>		<b>6.372.957.934</b>	<b>3.173.114.305</b>	<b>11.226.939.355</b>	<b>82.819.765.594</b>
- Tăng Vốn trong kỳ					1.025.468.000	512.734.000		1.538.202.000
- Lãi trong kỳ							7.106.233.233	7.106.233.233
- Tăng khác (*)								
- Tăng LN								
- Tiền thù lao Hội đồng quản trị							358.914.000	358.914.000
- Phân phối lợi nhuận							9.890.580.800	9.890.580.800
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>61.080.780.000</b>	<b>989.164.000</b>	<b>-23.190.000</b>		<b>7.398.425.934</b>	<b>3.685.848.305</b>	<b>8.083.677.788</b>	<b>81.214.706.027</b>

(\*) Nhận lãi từ Công ty TNHH một thành viên đá Phú lý "Công ty con "



**b) - Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

CHỈ TIÊU	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
- Vốn góp	61.080.780.000	61.080.780.000
- Vốn góp của Nhà nước	26.794.330.000	26.794.330.000
- Vốn góp của cổ đông, Người lao động	34.286.450.000	34.286.450.000
- Thặng dư vốn cổ phần	989.164.000	989.164.000
- Cổ phiếu quỹ (*)	-23.190.000	-23.190.000

**c)- Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận.**

CHỈ TIÊU	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	61.080.780.000	61.080.780.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ		
+ Vốn góp giảm trong kỳ		
+ Vốn góp cuối kỳ	61.080.780.000	61.080.780.000
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		

**d)- Cổ tức**

CHỈ TIÊU	KỲ NÀY	KỲ TRƯỚC
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc năm:	12% năm	12%/năm
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:	12% năm	12%/năm
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:		
+ Cổ tức cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa ghi nhận		

**đ) - Cổ phiếu**

CHỈ TIÊU	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	6.108.078	6.108.078
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	6.108.078	6.108.078
+ Cổ phiếu phổ thông	6.108.078	6.108.078
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	2.319	2.319
+ Cổ phiếu phổ thông	2.319	2.319
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	6.105.759	6.105.759
+ Cổ phiếu phổ thông	6.105.759	6.105.759
+ Cổ phiếu ưu đãi		

\* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000đ



e) - Các quỹ của doanh nghiệp

CHỈ TIÊU	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
- Quỹ đầu tư phát triển	7.398.425.934	6.372.957.934
- Quỹ dự phòng tài chính	3.685.848.305	3.173.114.305
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		

\* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp theo quy định của Bộ tài chính

KÊ TOÁN LẬP

KÊ TOÁN TRƯỞNG

  
Trần Thị Kim Thanh

  
Trần Anh Tuấn



Ngày 25 tháng 01 năm 2015  
TỔNG GIÁM ĐỐC

  
Lai Văn Quyen



**VI - THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CỦA CÔNG TY MẸ QUÝ IV NĂM 2014**

CHỈ TIÊU	QUÝ IV NĂM 2014		LUỸ KẾ TỪ ĐẦU NĂM	
	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5
<b>25. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (01)</b>	<b>123.859.736.233</b>	<b>220.875.180.626</b>	<b>290.007.667.487</b>	<b>309.525.648.589</b>
Trong đó:				
- Doanh thu bán hàng + khác	3.634.890.182	7.556.612.909	20.673.230.306	20.143.128.061
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	156.935.455	69.000.000	412.090.455	282.838.183
- Doanh thu hợp đồng xây dựng( đối với doanh nghiệp có hoạt động xây lắp)	120.067.910.596	213.249.567.717	268.922.346.726	289.099.682.345
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ				
+ Tổng doanh thu lũy kế của HĐXD được ghi nhận đến thời điểm lập BCTC				
<b>26. Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)</b>				
- Chiết khấu thương mại				
- Giảm giá hàng bán				
- Hàng bán bị trả lại				
- Thuế tiêu thụ đặc biệt				
- Thuế Xuất khẩu				
<b>27. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10)</b>	<b>123.859.736.233</b>	<b>220.875.180.626</b>	<b>290.007.667.487</b>	<b>309.525.648.589</b>
Trong đó : Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hoá				
Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ				
<b>28. Giá vốn hàng bán (Mã số 11)</b>	<b>107.612.153.409</b>	<b>189.907.274.817</b>	<b>254.033.142.862</b>	<b>272.140.187.352</b>
- Giá vốn của hàng hoá đã bán + Khác	301.032.737	1.794.014.974	6.882.732.353	3.719.473.120
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	2.182.121.948	4.618.223.332	9.128.551.177	13.981.952.896




- Giá vốn hoạt động xây lắp	105.074.982.487	183.495.036.511	237.917.130.215	254.360.542.260
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	54.016.237		104.729.117	78.219.076
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư				
- Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư				
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho				
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường				
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho				
<b>29 - Doanh thu hoạt động tài chính ( Mã số 21)</b>	<b>9.162.240</b>	<b>7.859.726</b>	<b>59.951.259</b>	<b>113.220.711</b>
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	8.944.811	7.729.247	59.733.830	113.090.232
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu				
- Cổ tức, lợi nhuận được chia				
- Lãi bán ngoại tệ				
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện				
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	217.429	130.479	217.429	130.479
- Lãi bán hàng trả chậm				
- Doanh thu hoạt động tài chính khác				
<b>30 - Chi phí tài chính (Mã số 22)</b>	<b>3.281.799.400</b>	<b>2.915.279.050</b>	<b>12.482.941.655</b>	<b>7.401.420.372</b>
- Lãi tiền vay	3.271.503.084	2.882.735.033	12.421.823.365	7.318.317.042
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	-			
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn				
- Lỗ bán ngoại tệ				
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện				
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện				
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn				
- Chi phí tài chính khác	10.296.316	32.544.017	61.118.290	83.103.330
<b>31 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>2.004.322.193</b>	<b>3.413.003.467</b>	<b>2.004.322.193</b>	<b>3.413.003.467</b>
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	2.004.322.193	3.413.003.467	2.004.322.193	3.413.003.467
- Điều chỉnh Chi phí thuế TNDN năm trước vào chi phí thuế TN hiện hành				




- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	2.004.322.193	3.413.003.467	2.004.322.193	3.413.003.467
<b>32 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)</b>				
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại từ các khoản chênh lệch hải chịu thuế				
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập tài sản thuế TN				
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại từ các khoản chênh lệch được khấu trừ				
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng				
- Thu nhập thuế thu doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả				
- Tổng chi phí thuế thu nhập hoãn lại				
<b>33 - Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố</b>	<b>75.974.452.517</b>	<b>149.319.318.493</b>	<b>301.761.959.606</b>	<b>308.591.924.264</b>
<b>Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố ( TK 621,622,623.627)</b>	<b>71.334.697.115</b>	<b>141.370.968.909</b>	<b>285.183.467.009</b>	<b>289.285.570.556</b>
- Chi phí nguyên vật liệu ( TK621)	35.389.626.309	105.381.580.809	162.127.978.299	183.761.584.104
- Chi phí nhân công (TK622)	25.265.114.577	22.071.986.427	75.284.230.651	58.957.142.518
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.257.707.319	1.300.835.138	5.019.041.977	6.037.694.919
- Chi phí dịch vụ mua ngoài + khác	9.422.248.910	12.616.566.535	42.752.216.082	40.529.149.015
<b>Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố ( TK 642)</b>	<b>4.639.755.402</b>	<b>7.948.349.584</b>	<b>16.578.492.597</b>	<b>19.306.353.708</b>
- Chi phí nguyên vật liệu				
- Chi phí nhân công	2.372.775.857	2.444.272.432	7.945.477.306	6.853.624.232
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	294.503.292	457.746.185	1.181.572.965	1.076.251.119
- Chi phí dịch vụ mua ngoài + khác	1.972.476.253	5.046.330.967	7.451.442.326	11.376.478.357

Ngày 25 tháng 01 năm 2015

NGƯỜI LẬP BIỂU

  
Doan Thi Kim Thanh

KẾ TOÁN TRƯỞNG

  
Phan Anh Tuấn



TỔNG GIÁM ĐỐC

  
Lai Văn Quân